DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision : 3340 ***/QĐ - VPCNCLQG***

ngày *03* ***tháng*** *11* ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia / of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thí nghiệm và kiểm định**
Laboratory:	***Testing and Verifying Department***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng** **Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng**
Organization:	***Institute of Building Structures*** ***Vietnam Institute for Building Science and Technology***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 264**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ**
Field:	***Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Chu Công Cẩn**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Từ ngày** *03* **/** *11* **/ 2026 đến ngày** *02* **/** *11* **/ 2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**Số 81, phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội** ***No 81, Tran Cung Street, Nghia Do ward, HaNoi city***
Địa điểm/ *Location*:	**Số 81, phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội** ***No 81, Tran Cung Street, Nghia Do ward, HaNoi city***
Điện thoại/ *Tel*:	**024 62670817**
E-mail:	**vilas264ibst@gmail.com**
Website:	**http://www.ibst.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 264

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Hệ thống thông gió và cung cấp không khí vào khoang đệm, giếng thang máy, buồng thang bộ** ***Ventilation system and air supply to buffer zones, elevator shafts, stairwells***	Đo chênh lệch áp suất (x) *Measurement of differential pressure*	(3 ~ 1 000) Pa	AS/NZS 1668.1:2015 EN 12101-13:2022 (*)
2.		Đo vận tốc dòng không khí ở vị trí cửa (x) *Measurement of air velocity at the door*	(1 ~ 20) m/s	

Ghi chú/ *Notes:*

- (*): Không áp dụng mục b) 8.2.3 của tiêu chuẩn/ *Not applicable to the article b) 8.2.3 of the standard;*
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc và New Zealand/ Australian/ *New Zealand Standards;*
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Norms;*
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On-site testing.*

Trường hợp Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Chuyên ngành Kết cấu Công trình Xây dựng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Institute of Building Structures that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*